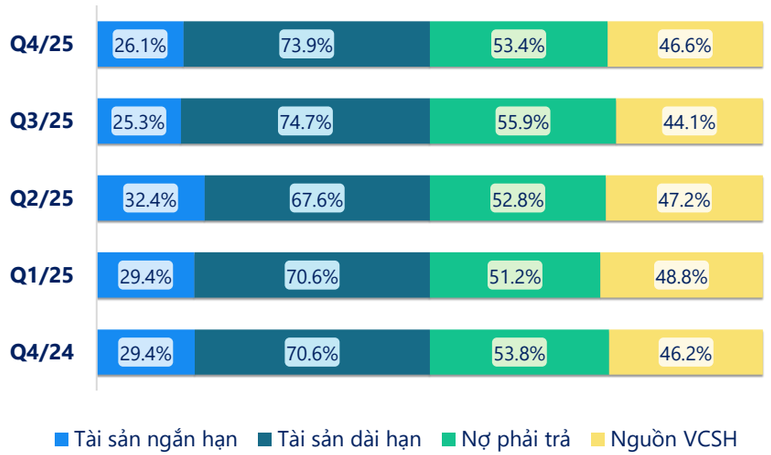
FireAnt

# CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (HSX: PDV)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 9,900 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | |
| SL cổ phiếu LH | 79,314,926 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 33,975 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 785 |
| P/E | 8.8 |
| EPS | 1,129 |

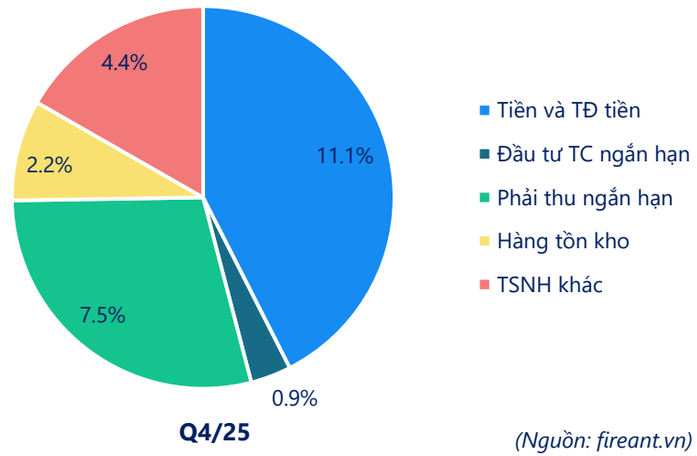
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| PDV | -27.9% | -9.2% | -7.2% | -10.7% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



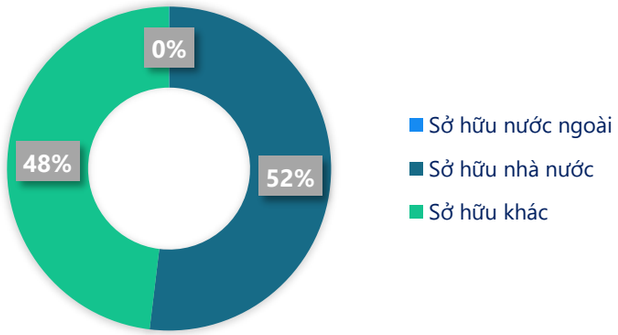

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



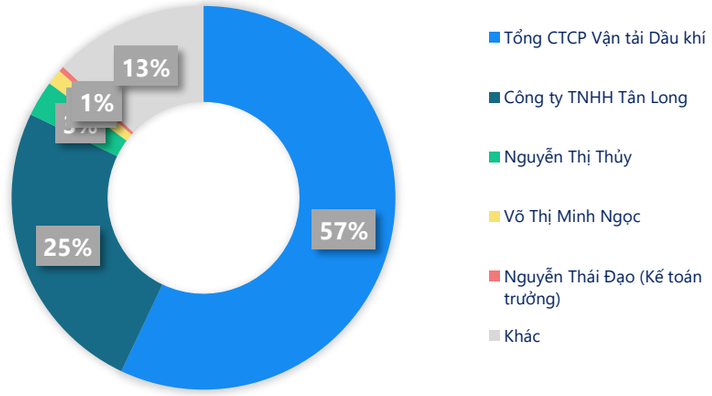

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



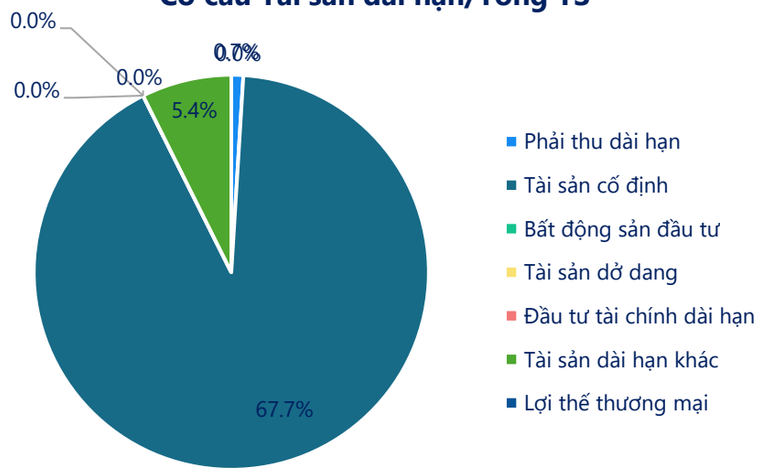

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

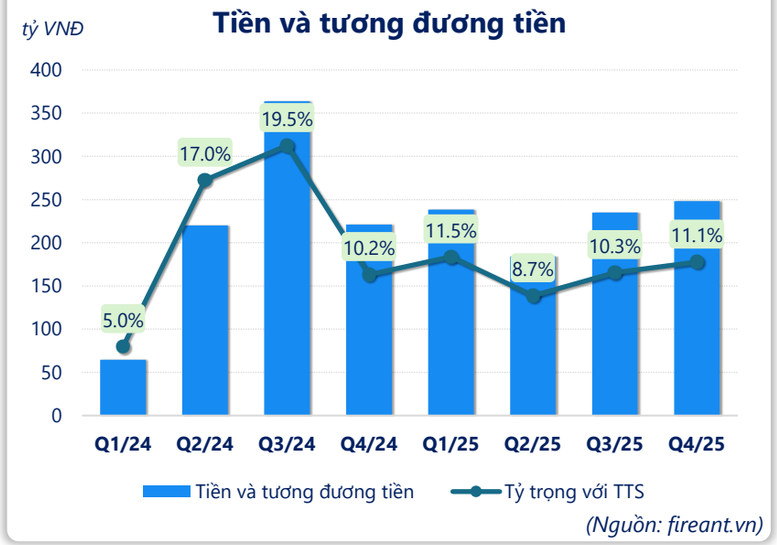



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

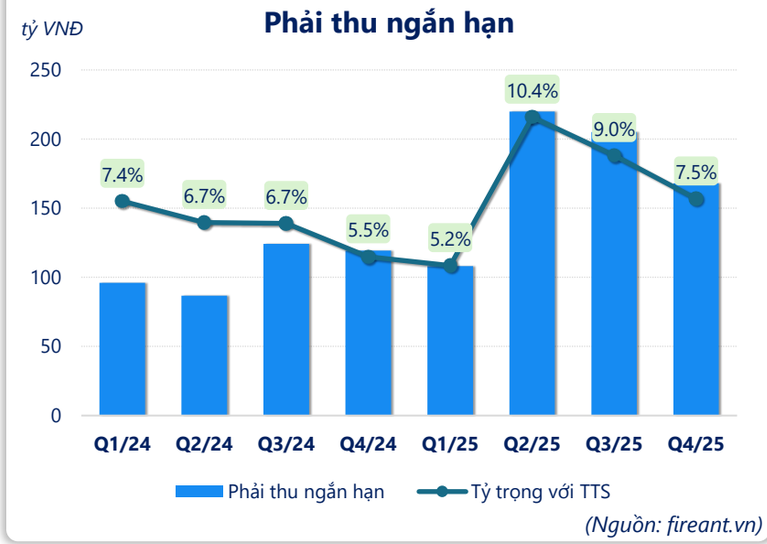
# CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (HSX: PDV)

## Tiền và tương đương tiền



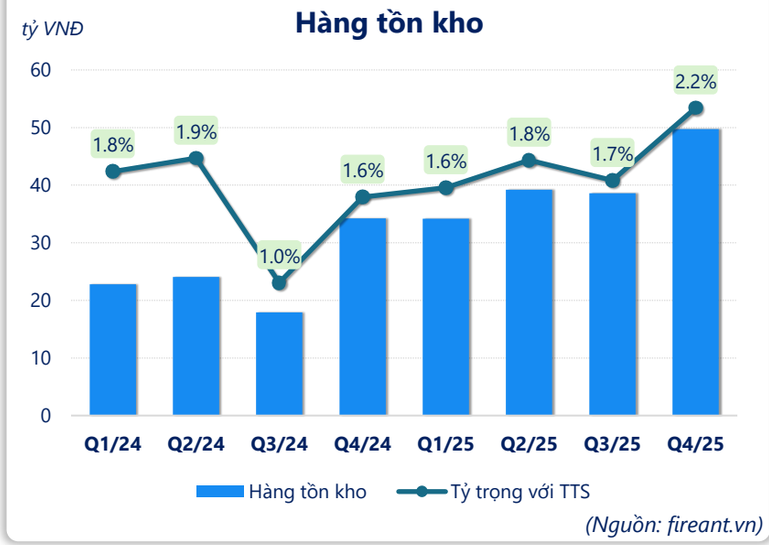

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



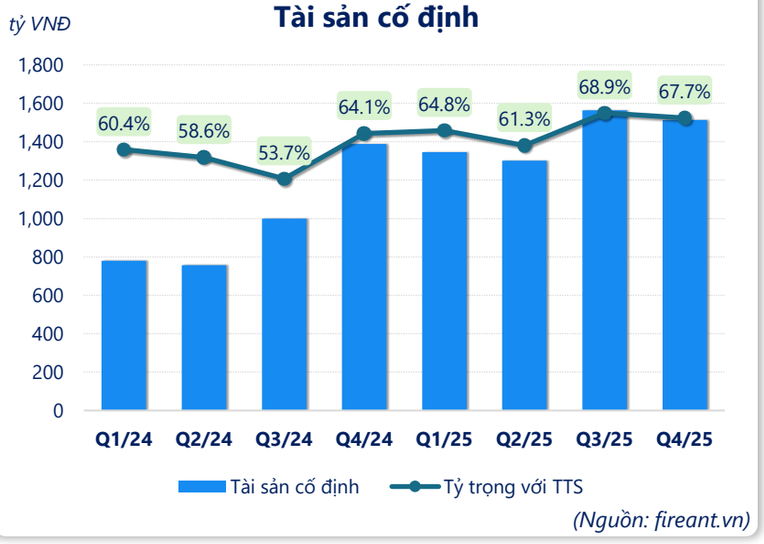

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



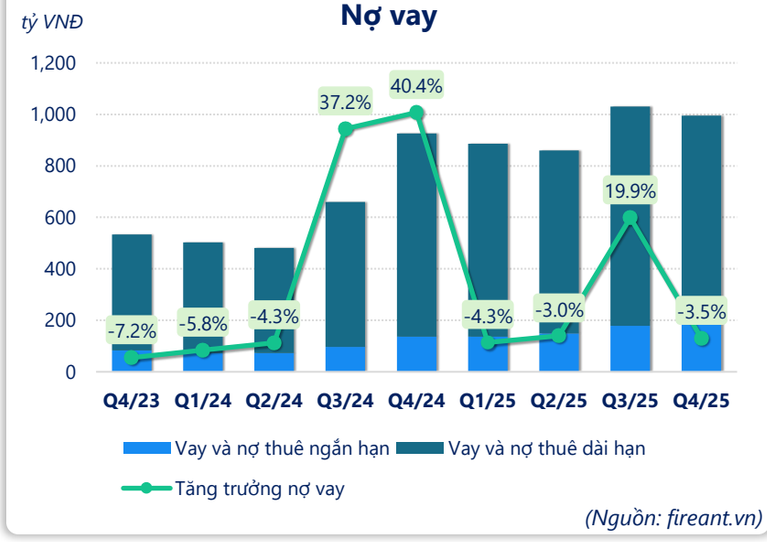

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



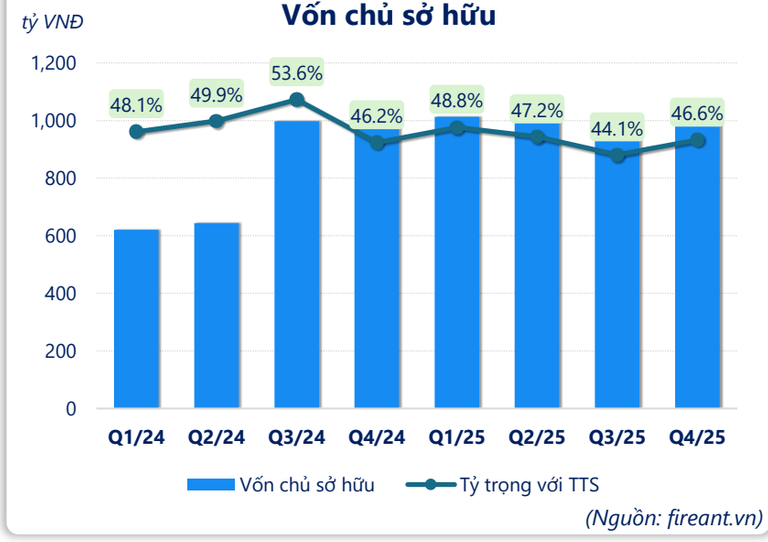

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

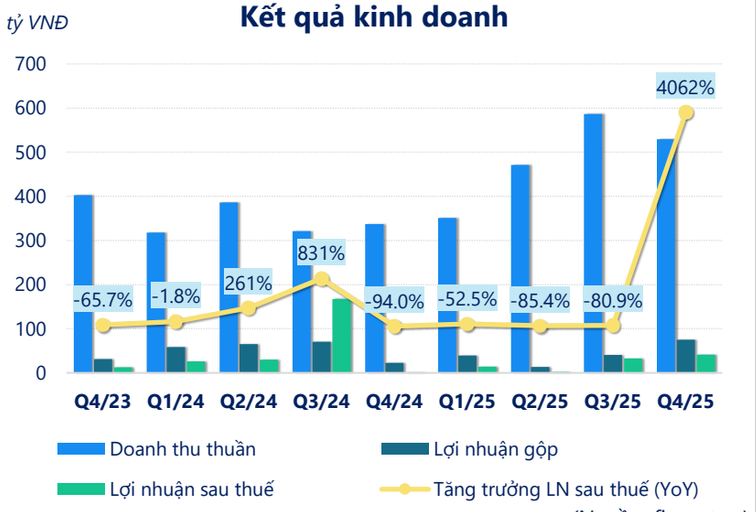
## Vốn chủ sở hữu




*(Nguồn: fireant.vn)*

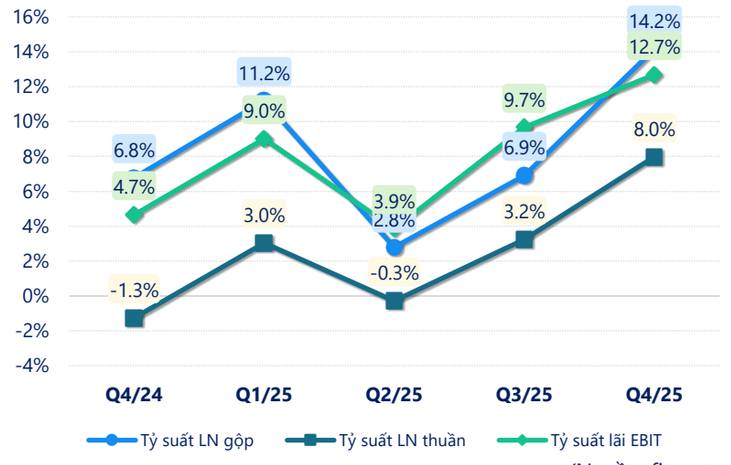
# CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (HSX: PDV)

## Kết quả kinh doanh



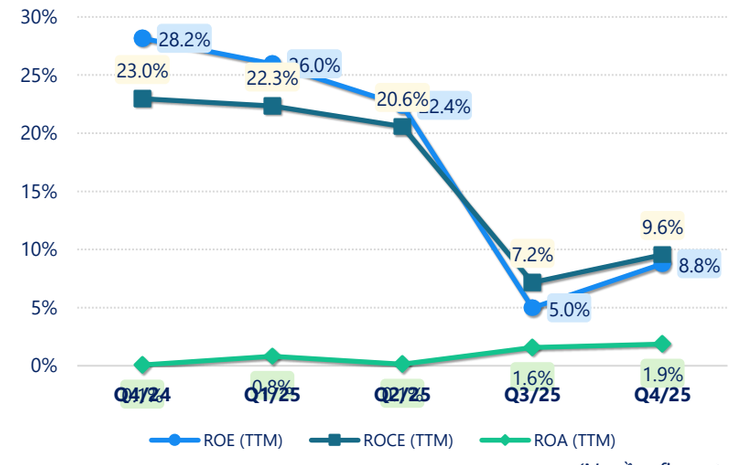

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



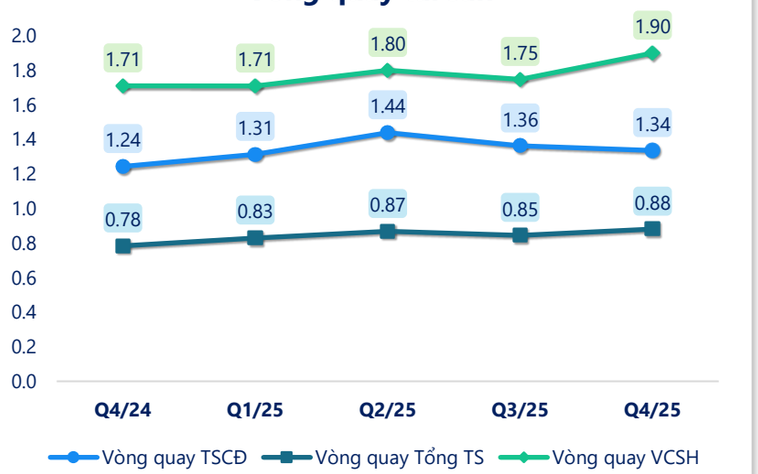

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



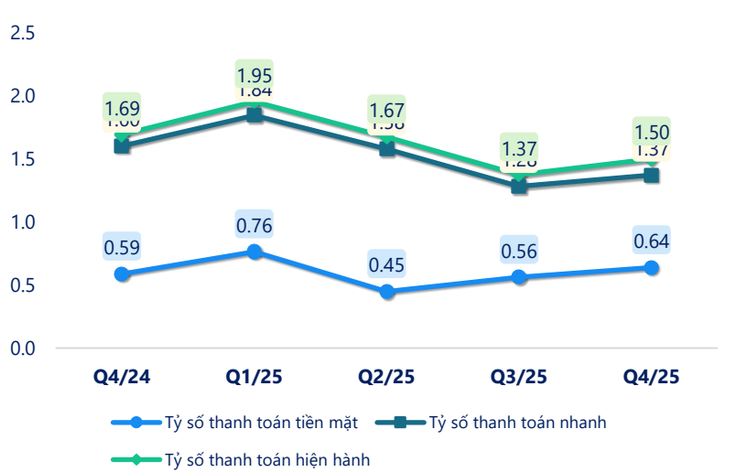

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



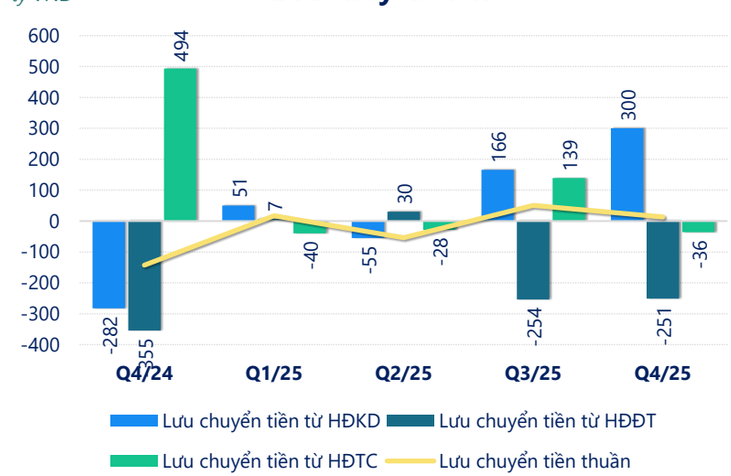

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (HSX: PDV)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,234** | **2,165** | **3.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 583 | 637 | -8.4% |
| Tiền và tương đương tiền | 248 | 221 | 12.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 20.0 | 190 | -89.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 168 | 119 | 40.8% |
| Hàng tồn kho | 49.7 | 34.2 | 45.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 97.6 | 72.4 | 34.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,651** | **1,528** | **8.0%** |
| Phải thu dài hạn | 16.1 | 16.0 | 0.3% |
| Tài sản cố định | 1,513 | 1,388 | 9.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **122** | **124** | **-1.5%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,193 | 1,166 | 2.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **389** | **376** | **3.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 191 | 136 | 39.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 97.1 | 133 | -27.2% |
| **Nợ dài hạn** | 804 | 789 | 1.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 804 | 789 | 1.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,041** | **999** | **4.2%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,041** | **999** | **4.2%** |
| Vốn điều lệ | 793 | 661 | 20.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 337 | 351 | 471 | 587 | 529 |
| Giá vốn hàng bán | 314 | 312 | 458 | 546 | 454 |
| **Lợi nhuận gộp** | 22.9 | 39.3 | 13.2 | 40.5 | 74.9 |
| Doanh thu HĐTC | 12.2 | 6.82 | 6.18 | 8.01 | 4.21 |
| Chi phí TC | 23.0 | 18.3 | 15.7 | 17.1 | 17.2 |
| **Chi phí lãi vay** | 14.3 | 15.0 | 14.6 | 16.2 | 16.8 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 16.4 | 17.1 | 4.96 | 12.4 | 19.6 |
| **LN thuần từ HĐKD** | -4.24 | 10.7 | -1.34 | 19.0 | 42.2 |
| Lợi nhuận khác | 5.68 | 5.92 | 4.84 | 21.5 | 8.15 |
| **LN trước thuế** | 1.45 | 16.6 | 3.51 | 40.5 | 50.4 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 1.20 | 13.8 | 2.39 | 32.4 | 41.0 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 1.20 | 13.8 | 2.39 | 32.4 | 41.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -282 | 50.6 | -55.3 | 166 | 300 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -355 | 6.81 | 29.9 | -254 | -251 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 494 | -40.0 | -28.5 | 139 | -36.3 |
| Tiền đầu kỳ | 364 | 221 | 238 | 184 | 235 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-143** | **17.4** | **-53.9** | **50.7** | **12.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.16 | -0.03 | -0.28 | 0.16 | 0.35 |
| Tiền cuối kỳ | 221 | 238 | 184 | 235 | 248 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic